

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÂM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hà Nội - Tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 36 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm (Vinavico) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01003002292 ngày 28 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ 14 ngày 22/12/2015 về việc thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh và địa chỉ trụ sở của Công ty. Mã số doanh nghiệp hiện nay của Công ty là 0101377725.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101377725, ngày 22/12/2015 là 69.583.450.000 đồng (Sáu chín tỷ năm trăm tám ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: CTN

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 11 tòa nhà Vinaconex 9, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|---------------------------|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Thanh Hoàn | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/01/2015) |
| | Ông Lê Văn Trung | Ủy viên |
| | Ông Chu Anh Đức | Ủy viên |
| | Ông Lê Hữu Hải | Ủy viên |
| | Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 31/12/2014) |
| | Ông Đinh Huỳnh Môn | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/01/2015) |
| | Ông Phạm Ngọc Phúc | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2015) |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|-----------------------|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Chu Anh Đức | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/12/2015) |
| | Ông Nguyễn Thanh Hoàn | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/12/2015) |
| | Ông Lê Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Chu Anh Đức | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/2/2015) |
| | Ông Phan Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/01/2015) |
| | Ông Nguyễn Tuấn Minh | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/01/2015, Miễn nhiệm ngày 13/1/2016) |
| | Ông Ngô Bá Gắng | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Chu Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 03 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31/12/2015 tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn 101.838.668.149 đồng. Điều này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh trên cơ sở hoạt động liên tục. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá để xây dựng kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, gia hạn các khoản nợ vay Ngân hàng. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định hoạt động liên tục của Công ty là phù hợp.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh 5.10 “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn”, Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa thu thập được thông tin tài chính, Báo cáo tài chính cũng như các bằng chứng thích hợp khác về giá trị hợp lý các khoản đầu tư tại các Công ty liên kết và Công ty khác mà Công ty đầu tư.

Đinh Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | MS | TM | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 444.517.144.993 | 601.130.883.506 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 1.850.324.368 | 36.238.949.430 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.850.324.368 | 6.238.949.430 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 30.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 110.030.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | - | 110.030.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 290.135.585.836 | 293.056.087.325 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 193.356.262.949 | 173.412.742.041 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 40.016.574.638 | 57.093.952.598 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | 3.537.266.339 | 3.537.266.339 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 61.123.796.905 | 63.865.822.130 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (7.898.314.995) | (4.853.695.783) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 152.531.234.789 | 161.805.846.751 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 152.531.234.789 | 161.805.846.751 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 131.427.758.700 | 53.859.863.679 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 26.526.899.636 | 22.810.769.134 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 26.526.899.636 | 22.810.769.134 |
| - Nguyên giá | 222 | | 95.574.087.298 | 145.461.236.717 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (69.047.187.662) | (122.650.467.583) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 591.604.920 | 591.604.920 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (591.604.920) | (591.604.920) |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 94.184.901.664 | 21.799.958.664 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 73.887.713.000 | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 19.226.645.000 | 19.226.645.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.400.000.000 | 5.216.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.329.456.336) | (2.642.686.336) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.715.957.400 | 9.249.135.881 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 10.715.957.400 | 9.249.135.881 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 575.944.903.693 | 654.990.747.185 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | MS | TM | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 546.355.813.142 | 626.924.943.019 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 546.355.813.142 | 626.924.943.019 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 161.462.282.070 | 155.388.009.186 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 202.112.718.097 | 259.636.607.820 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 18.636.683.135 | 18.507.410.691 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.150.819.148 | 3.761.366.555 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 63.329.436.917 | 35.892.412.373 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 40.068.043.873 | 18.149.461.948 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 53.555.271.492 | 135.377.616.036 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 40.558.410 | 212.058.410 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 29.589.090.551 | 28.065.804.166 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 29.589.090.551 | 28.065.804.166 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 69.583.450.000 | 69.583.450.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 31.679.340.000 | 31.679.340.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (23.826.463.682) | (23.826.463.682) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.414.682.460 | 7.414.682.460 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (55.261.918.227) | (56.785.204.612) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 575.944.903.693 | 654.990.747.185 |
| (440 = 300+400) | 440 | | | |

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lương

Nguyễn Công Đường

Chu Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.18 | 214.814.768.175 | 33.845.911.046 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 214.814.768.175 | 33.845.911.046 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 252.503.313.291 | 77.821.237.451 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | (37.688.545.116) | (43.975.326.405) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 3.636.877.758 | 2.320.244.424 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 5.254.959.378 | 7.028.831.649 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>4.884.371.378</i> | <i>12.962.462.742</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.22 | 15.508.756.390 | 9.722.938.901 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (54.815.383.126) | (58.406.852.531) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 75.176.971.065 | 976.811.918 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 18.838.301.554 | 236.255.999 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.23 | 56.338.669.511 | 740.555.919 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 1.523.286.385 | (57.666.296.612) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 1.523.286.385 | (57.666.296.612) |

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lương

Nguyễn Công Đường

Chu Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------|----|-------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.523.286.385 | (57.666.296.612) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 8.707.942.222 | 12.514.332.322 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.731.389.212 | (4.525.562.213) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (73.224.116.749) | (2.921.822.424) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 5.568.189.378 | 12.962.462.742 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (54.693.309.552) | (39.636.886.185) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (111.217.697) | (41.720.658.401) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 9.604.611.962 | 2.357.919.114 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 1.487.639.480 | 184.668.279.904 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.466.821.519) | 220.217.520 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6.011.409.880) | (7.692.891.661) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (219.704.311) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 22.691.534 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (171.500.000) | (30.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (51.581.711.517) | 98.188.671.825 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (17.936.364.915) | (1.843.073.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 881.818.182 | 661.735.800 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (110.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 110.030.000.000 | 108.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.816.000.000 | 500.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.623.977.732 | 2.301.165.252 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 98.415.430.999 | (108.272.171.948) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ cho vay | 33 | | 46.426.172.947 | 116.165.496.170 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (127.648.517.491) | (74.809.471.611) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (81.222.344.544) | 41.356.024.559 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (34.388.625.062) | 31.272.524.436 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 36.238.949.430 | 4.966.424.994 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 1.850.324.368 | 36.238.949.430 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lương

Nguyễn Công Đường

Chu Anh Đức

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm (Vinavico) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01003002292 ngày 28 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ 14 ngày 22/12/2015 về việc thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh và địa chỉ trụ sở của Công ty. Mã số doanh nghiệp hiện nay của Công ty là 0101377725.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101377725. ngày 22/12/2015 là 69.583.450.000 đồng (Sáu chín tỷ năm trăm tám ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: CTN

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 11 tòa nhà Vinaconex 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm 2015: 181 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình ngầm, dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, đường dây, trạm biến áp đến 110KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, quản lý các dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất máy móc, thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất các sản phẩm điện tử tin học; chế tạo trang thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất, buôn bán máy móc, thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; lắp đặt thiết bị, máy móc cho các dự án môi trường; lắp đặt trang thiết bị môi trường;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng trong xây dựng và vật liệu xây dựng; buôn bán máy móc, thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; buôn bán thiết bị, máy móc cho các dự án môi trường; mua bán các sản phẩm điện tử tin học;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo, quảng cáo;
- Quảng cáo
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án xây dựng nhà máy, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Kinh doanh thương mại điện tử;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 : Thi công các công trình xây lắp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty liên doanh và đơn vị trực thuộc như sau:

| | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|----------------------|-------------------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty CP PIPE JACKING Việt Nam | Xây dựng | 80% | 80% |
| | | 24,66% | 24,66% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico | Xây dựng, kinh doanh vật liệu xây dựng, thăm dò khai thác khoáng sản. | 30,00% | 30,00% |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Vinavico | Xây dựng | 20,00% | 20,00% |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinavico | Khai khoáng và sản xuất các SP từ khai khoáng. | 40,00% | 40,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông tin Vinavico | Lập trình, thiết kế website, xây dựng website, thiết kế phần mềm. | 24,66% | 24,66% |

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2015 tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn 101.838.668.149 đồng. Điều này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh trên cơ sở hoạt động liên tục. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với giá thành sản phẩm Nhóm tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2015 |
|---------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Máy móc và thiết bị | 08 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải | 06 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay
-

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm .

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 234.157.109 | 1.666.260.082 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.616.167.259 | 4.572.689.348 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 30.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 30.000.000.000 |
| Tổng | 1.850.324.368 | 36.238.949.430 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | - | - | 110.030.000.000 | 110.030.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 110.030.000.000 | 110.030.000.000 |
| - CN Hoàng Quốc Việt | - | - | - | - |
| Tổng | - | - | 110.030.000.000 | 110.030.000.000 |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 193.356.262.949 | 173.412.742.041 |
| Ban quản lý DA thủy điện 1 (DA Bản Chát) | 32.246.044.533 | 33.030.214.760 |
| Ban Điều hành DA Buôn Kuốp | 21.749.888.242 | 22.512.111.003 |
| BĐH dự án thủy điện Hòa Na | 26.104.415.600 | 9.269.615.184 |
| BĐH Dự án Thác Mơ | 17.491.838.418 | 2.172.459.341 |
| Tổng Cty XD Lũng Lô - Dự án Đèo Cả | 26.862.615.208 | - |
| Công ty CP Bitexco Nho Quế | - | 20.155.482.847 |
| Công ty CP điện VIETRACIMEX | 26.584.095.566 | 26.584.095.566 |
| Lào Cai (Tà Thàng) | - | - |
| Các đối tượng phải thu khác | 42.317.365.382 | 59.688.763.340 |
| Tổng | 193.356.262.949 | 173.412.742.041 |

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| | 3.537.266.339 | 3.437.935.369 | 3.537.266.339 | 3.437.935.369 |
| + Công ty CP Thương mại | 2.360.000.000 | 2.360.000.000 | 2.360.000.000 | 2.360.000.000 |
| - Dịch vụ Quốc tế An Thịnh | - | - | - | - |
| + Công ty CP Sản xuất vật liệu mới Vinavico | 1.077.935.369 | 1.077.935.369 | 1.077.935.369 | 1.077.935.369 |
| + Công ty Cổ phần đa phương tiện truyền thông VINACO | 18.930.970 | - | 18.930.970 | - |
| + Các cá nhân khác | 80.400.000 | - | 80.400.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Phải thu khác

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| Ngắn hạn | 61.123.796.905 | 456.252.434 | 63.865.822.130 | 861.252.434 |
| - Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 428.973.924 | - | 416.073.898 | - |
| - Phải thu người lao động và các cá nhân bồi thường | 1.011.470.563 | 456.252.434 | 1.939.552.870 | 861.252.434 |
| - Ký cược, ký quỹ | 768.609.830 | - | 15.000.000 | - |
| - Tạm ứng | 1.798.117.763 | - | 6.697.593.036 | - |
| - Công ty CP Đèo Cả -Bảo lãnh thực hiện hợp đồng. | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico | 3.699.918.000 | - | 3.699.918.000 | - |
| - Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vinavico | 700.000.000 | - | - | - |
| - Ông Nguyễn Hồng Tiến (Tiền chuyển nhượng cổ phần) | 165.556.331 | - | 165.556.331 | - |
| - Ban điều hành liên doanh Dự án Đèo Cả | 1.200.000.000 | - | - | - |
| - Ban điều hành liên doanh Dự án Thác Mơ | 583.000.000 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 768.150.494 | - | 932.127.995 | - |
| Tổng | 61.123.796.905 | 456.252.434 | 63.865.822.130 | 861.252.434 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Nợ xấu

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu khác | 585.780.474 | 129.528.040 | 861.252.434 | - |
| Phải thu khách hàng | 554.507.980 | - | 554.507.980 | - |
| Trả trước cho người bán | 3.449.619.212 | - | 3.449.619.212 | 3.449.619.212 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 3.437.935.369 | - | 3.437.935.369 | - |

Trong đó:

| | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
|--|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Phải thu khác | | | | 585.780.474 |
| Phan Tuấn Anh | | | | 12.360.000 |
| Thân Văn Chiến | | | | 8.744.000 |
| Nguyễn Tất Hùng | | | | - |
| Dương Minh Toan | | | | 549.176.474 |
| Cù Văn Thái | | | | 9.500.000 |
| Bùi Xuân Thế | | | | 2.500.000 |
| Đặng Văn Tiến | | | | 3.500.000 |
| Phải thu khách hàng | | | | 554.507.980 |
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam Xây dựng thủy điện | | | | 426.806.750 |
| Xí nghiệp vật tư vật liệu giao thông | | | | 53.237.310 |
| Công ty cổ phần Việt Phong | | | | 74.463.920 |
| Trả trước cho người bán | | | | 3.449.619.212 |
| Công ty Vinavico New Materials (Bùi Trần Hưng) | | | | 476.695.212 |
| VP đăng ký đất đai và PT quỹ đất | | | | 182.000.000 |
| TT kết cấu mới và Vỏ mỏng xi măng lưới thép CSF | | | | 230.000.000 |
| Công ty CPTM xây dựng số 1 Thăng Long | | | | 920.886.000 |
| Công ty TNHH Đại Tấn | | | | 500.000.000 |
| DNTN Hoàng Diệm | | | | 228.000.000 |
| Viện Địa Kỹ Thuật | | | | 100.000.000 |
| Công ty Vinaconex Quyết Thắng | | | | 100.210.000 |
| Công ty TNHH tư vấn XD Pacific | | | | 711.828.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | 3.437.935.369 |
| Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Quốc tế An Thịnh | | | | 2.360.000.000 |
| Công ty CP Sản xuất vật liệu mới Vinavico | | | | 1.077.935.369 |
| Tổng | | | | 8.027.843.035 |

5.7 Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.122.847.500 | - | 9.511.623.382 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 831.670.525 | - | 499.323.524 | - |
| Chi phí SX KDDD | 133.633.673.174 | - | 148.196.660.280 | - |
| Hàng gửi bán | 2.943.043.590 | - | 3.598.239.565 | - |
| Tổng | 152.531.234.789 | - | 161.805.846.751 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 127.119.965.513 | 17.741.130.226 | 600.140.978 | 145.461.236.717 |
| Tăng trong năm | 17.476.364.915 | 460.000.000 | - | 17.936.364.915 |
| Mua trong năm | 17.476.364.915 | 460.000.000 | - | 17.936.364.915 |
| Giảm trong năm | 56.394.192.297 | 11.429.322.037 | - | 67.823.514.334 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.727.660.000 | 383.576.747 | - | 3.111.236.747 |
| Điều chỉnh sang vật tư | 330.000.000 | - | - | 330.000.000 |
| TSCĐ mang đầu tư | 53.336.532.297 | 11.045.745.290 | - | 64.382.277.587 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 88.202.138.131 | 6.771.808.189 | 600.140.978 | 95.574.087.298 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 112.597.023.991 | 9.551.366.007 | 502.077.585 | 122.650.467.583 |
| Tăng trong năm | 7.910.805.016 | 771.162.473 | 25.974.733 | 8.707.942.222 |
| Khấu hao trong năm | 7.910.805.016 | 771.162.473 | 25.974.733 | 8.707.942.222 |
| Giảm trong năm | 57.504.949.071 | 4.415.000.512 | 391.272.560 | 62.311.222.143 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.727.660.000 | 383.576.747 | - | 3.111.236.747 |
| TSCĐ mang đầu tư | 54.777.289.071 | 4.031.423.765 | 391.272.560 | 59.199.985.396 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 63.002.879.936 | 5.907.527.968 | 136.779.758 | 69.047.187.662 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2015 | 14.522.941.522 | 8.189.764.219 | 98.063.393 | 22.810.769.134 |
| Tại 31/12/2015 | 25.199.258.195 | 864.280.221 | 463.361.220 | 26.526.899.636 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

50.450.355.698

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Phần mềm tin học | Chi phí nghiên cứu | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 447.604.920 | 144.000.000 | 591.604.920 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2015 | 447.604.920 | 144.000.000 | 591.604.920 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 447.604.920 | 144.000.000 | 591.604.920 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2015 | 447.604.920 | 144.000.000 | 591.604.920 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2015 | - | - | - |
| Tại 31/12/2015 | - | - | - |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

591.604.920

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | Tỷ lệ | | 31/12/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|--|----------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 73.887.713.000 | 73.887.713.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần PIPE JACKING Việt Nam | 80% | 80% | 73.887.713.000 | 73.887.713.000 | - | - | - | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | 19.226.645.000 | | (1.854.840.063) | 19.226.645.000 | | (1.854.840.063) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico | 24,66% | 24,66% | 11.457.565.000 | (*) | (1.854.840.063) | 11.457.565.000 | (*) | (1.854.840.063) |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico | 30,00% | 30,00% | 4.109.080.000 | (*) | - | 4.109.080.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinacico | 20,00% | 20,00% | 3.000.000.000 | (*) | - | 3.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông tin Vinavico | 40,00% | 40,00% | 660.000.000 | (*) | - | 660.000.000 | (*) | - |
| | | Số lượng CP | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 3.400.000.000 | | (474.616.273) | 5.216.000.000 | | (787.846.273) |
| Góp vốn cổ phần | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại Việt Nam | | 240.000 | 2.400.000.000 | (*) | - | 2.400.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình | | 35.000 | 350.000.000 | (*) | (83.966.273) | 350.000.000 | (*) | (83.966.273) |
| Đầu tư cổ phiếu | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 | | 181.600 | - | - | - | 1.816.000.000 | (*) | (326.880.000) |
| Công ty Cổ phần Vinavico | | 68.250 | 650.000.000 | (*) | (390.650.000) | 650.000.000 | (*) | (377.000.000) |
| Tổng | | | 96.514.358.000 | 73.887.713.000 | (2.329.456.336) | 24.442.645.000 | 0 | (2.642.686.336) |

(*): Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa thu thập được thông tin tài chính, Báo cáo tài chính cũng như các bằng chứng thích hợp khác về giá trị hợp lý các khoản đầu tư tại các Công ty liên kết và Công ty khác mà Công ty đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 10.715.957.400 | 9.249.135.881 |
| Chi phí thuê văn phòng | 9.029.903.425 | 9.249.135.881 |
| Chi phí sửa chữa | 1.686.053.975 | - |
| Tổng | 10.715.957.400 | 9.249.135.881 |

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | | <i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2015 | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------------|--|------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 161.462.282.070 | 161.462.282.070 | 155.388.009.186 | 155.388.009.186 |
| Công ty CAVICO Cầu hầm | 27.836.145.710 | 27.836.145.710 | 28.625.599.821 | 28.625.599.821 |
| Công ty Vinavico Incom-Bản Chất | 14.516.992.032 | 14.516.992.032 | 13.352.785.176 | 13.352.785.176 |
| Công ty CP Xây dựng số 5 | 14.787.783.168 | 14.787.783.168 | 14.787.783.168 | 14.787.783.168 |
| Các đối tượng phải trả khác | 104.321.361.160 | 104.321.361.160 | 98.621.841.021 | 98.621.841.021 |
| Tổng | 161.462.282.070 | 161.462.282.070 | 155.388.009.186 | 155.388.009.186 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2015 |
| Phải nộp | 18.507.410.691 | 2.560.195.902 | 2.430.923.458 | 18.636.683.135 |
| Thuế giá trị gia tăng | 14.075.166.604 | 2.370.724.882 | 2.211.219.147 | 14.234.672.339 |
| Thuế XNK | 25.876.913 | - | - | 25.876.913 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.672.204.849 | - | 219.704.311 | 3.452.500.538 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 734.162.325 | 189.471.020 | - | 923.633.345 |
| Phải thu | - | - | - | - |

5.14 Chi phí phải trả

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 63.329.436.917 | 35.892.412.373 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 24.948.770.023 | 26.763.120.136 |
| Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn, dở dang | 38.380.666.894 | 9.129.292.237 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 63.329.436.917 | 35.892.412.373 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 40.068.043.873 | 18.149.461.948 |
| Kinh phí công đoàn | 8.368.145 | 159.649.490 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.228.615.561 | 3.776.613.703 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.083.967.500 | 2.083.967.500 |
| Phải trả, phải nộp khác | 34.747.092.667 | 12.129.231.255 |
| <i>Công ty Cổ phần Vinavico đầu tư</i> | <i>18.289.622.778</i> | <i>7.877.462.223</i> |
| <i>Phạt thuế GTGT và bảo hiểm</i> | <i>12.223.957.795</i> | - |
| <i>Công ty TNHH TM và SX Quân Trung</i> | - | <i>3.508.000.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>4.233.512.094</i> | <i>1.847.868.861</i> |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 40.068.043.873 | 18.149.461.948 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2015 | | Trong năm | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 53.555.271.492 | 53.555.271.492 | 46.426.172.947 | 128.248.517.491 | 135.377.616.036 | 135.377.616.036 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở Giao dịch | 1.000.000 | 1.000.000 | - | 36.472.693.328 | 36.473.693.328 | 36.473.693.328 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (1) | 28.109.706.139 | 28.109.706.139 | 13.999.100.077 | 56.616.090.628 | 70.726.696.690 | 70.726.696.690 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (2) | 7.321.582.132 | 7.321.582.132 | - | - | 7.321.582.132 | 7.321.582.132 |
| Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex-Viettel (3) | 14.792.983.221 | 14.792.983.221 | 17.920.472.870 | 17.953.133.535 | 14.825.643.886 | 14.825.643.886 |
| Công ty Vinavico Incom | - | - | - | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinavico Đầu tư (4) | 430.000.000 | 430.000.000 | 10.580.000.000 | 15.580.000.000 | 5.430.000.000 | 5.430.000.000 |
| Phạm Thúy Phương (5) | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | - | - | - |
| Nguyễn Thị Thu Hoài (6) | 700.000.000 | 700.000.000 | 1.726.600.000 | 1.026.600.000 | - | - |
| Tổng | 53.555.271.492 | 53.555.271.492 | 46.426.172.947 | 128.248.517.491 | 135.377.616.036 | 135.377.616.036 |

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) - Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 114.13.056.22505.TD ngày 25/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng);

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp;

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/11/2014, ngày đáo hạn của một khoản tín dụng thuộc hạn mức tín dụng là ngày sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi hoặc cố định về cơ chế lãi suất ban hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm khoản vay bằng các hợp đồng thế chấp các tài sản sau: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng số 44.HĐTVP/CC9-ĐT ký ngày 09/06/2008 giữa Vinaconex 9 và Vinavico; Máy móc thiết bị bao gồm 03 máy khoan hầm 2 cần 1 sàn nâng, 02 máy xúc bánh hộp Caterpillar, máy phun vẩy bê tông; Quyền đòi nợ từ hợp đồng thi công xây dựng số 726/HĐ-TDDB ngày 24/12/2010 và phụ lục bổ sung hợp đồng số 532/PLBSHĐ-ASB2 ngày 18/07/2012 về việc thi công gói thầu số 35: Thi công hầm dẫn nước mũi 4, mũi 5 và hầm phụ số 03, nhà van và tháp điều áp dụng thuộc dự án “Thủy điện sông Bung 2”.

(b) Hợp đồng tín dụng số 312.14.056.22505.TD ngày 06/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng;

+ Mục đích vay: thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư theo quy định trong hợp đồng số 0107/2014/HĐNT-ĐC ngày 01/07/2014 về việc: “thi công xây dựng 1/2 hầm Đèo Cả và Liên doanh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Công ty TNHH thương mại và sản xuất Quán Trung và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan.

+ Ngày đáo hạn cuối cùng là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng.

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi hoặc cố định về cơ chế lãi suất ban hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi số 02.14.056.22505.TG ngày 06/09/2014 kèm theo hợp đồng bảo đảm số 313.14.056.2250.BD ngày 06/09/2014.

(2) Căn cứ theo hai hợp đồng tín dụng vay trung hạn chi tiết như sau:

(a) Các điều kiện và điều khoản chung của hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 29.10.056.22505.DKTD ngày 04/06/2010 và hợp đồng tín dụng số 263.10.056.22505 ngày 16/08/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 9,6 tỷ đồng;

+ Mục đích vay: bù đắp tiền thuê trụ sở văn phòng theo Hợp đồng kinh tế số 44.HĐTVP/CC9-ĐT ký ngày 09/06/2008 giữa Vinaconex 9 và Vinavico;

+ Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân Khoản vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: 12%/năm;

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê văn phòng số 44.HĐTVP/CC9-ĐT ký ngày 09/06/2008 giữa Vinaconex 9 và Vinavico và hệ thống điện động lực và chiếu sáng khu văn phòng, các hạng mục vách kính cường lực, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống nội thất văn phòng đi kèm;

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (b) Hợp đồng tín dụng số 168.10.056.22505.TD ngày 04/06/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 17.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư 03 máy khoan hầm và 02 máy xúc bánh theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng;
 - + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: là toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 140512/TDM-VINAVICO với Công ty tài chính Cổ phần VINACONEX-VIETTEL ngày 14 tháng 05 năm 2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Phụ lục số 202015 gia hạn thời gian rút vốn đến 31/12/2015
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 12 tháng tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ); Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex – Viettel đã gia hạn nợ cho Công ty đến năm 2017;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo quy định của bên vay tại từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp đảm bảo khoản vay bằng các tài sản sau: Các tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ tại Hợp đồng tín dụng số 16/2010/TDHM-VINAVICO ký ngày 08/10/2010 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel; Nguồn thu từ các công trình dự án mà Công ty đã và đang thi công là dự án thủy điện Buôn Kuốp, dự án thủy điện Buôn Tua Srah, dự án thủy điện Nho Quế.
- (4) Hợp đồng hỗ trợ tài chính giữa VINAVICO và Công ty CP VINAVICO Đầu tư: HĐ số 29092015 ngày 29/9/2015 số tiền 130 triệu, phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian hỗ trợ từ 29/9/2015 đến 29/9/2016, lãi suất 8%/năm, bảo đảm bằng tín chấp; và Hợp đồng số 20122015 ngày 20/12/2015 số tiền 300 triệu, thời gian từ ngày 20/12/2015 đến 20/12/2016, lãi suất 7%/năm, hình thức bảo đảm tín chấp.
- (5) Bao gồm 2 hợp đồng hỗ trợ tài chính: Số 08042015 ngày 8/4/2015 số tiền 1 tỉ đồng, phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian từ 8/4/2015 đến 8/4/2016, lãi suất 8%/năm, bảo đảm bằng tín chấp; và Hợp đồng hỗ trợ số 02112015 số tiền 1,2 tỉ phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian từ 2/11/2015 đến 2/11/2016, lãi suất 8%/năm, hình thức bảo đảm bằng tín chấp.
- (6) Hợp đồng hỗ trợ tài chính giữa VINAVICO và bà Nguyễn Thị Thu Hoài số tiền vay là 1.150.600.000 đồng. Mục đích: phục vụ nhu cầu tài chính ngắn hạn. Thời gian: từ 25/9/2015 đến 25/03/2016. Lãi suất trong hạn : 8%/năm, lãi suất quá hạn 0%/năm. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 69.583.450.000 | 31.679.340.000 | (3.657.463.682) | 7.372.620.531 | 2.989.477.429 | 107.967.424.278 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 42.061.929 | - | 42.061.929 |
| Lỗi trong năm trước | - | - | - | - | (57.666.296.612) | (57.666.296.612) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (2.108.385.429) | (2.108.385.429) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (20.169.000.000) | - | - | (20.169.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2014 | 69.583.450.000 | 31.679.340.000 | (23.826.463.682) | 7.414.682.460 | (56.785.204.612) | 28.065.804.166 |
| Số dư tại 01/01/2015 | 69.583.450.000 | 31.679.340.000 | (23.826.463.682) | 7.414.682.460 | (56.785.204.612) | 28.065.804.166 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 1.523.286.385 | 1.523.286.385 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 69.583.450.000 | 31.679.340.000 | (23.826.463.682) | 7.414.682.460 | (55.261.918.227) | 29.589.090.551 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 69.583.450.000 | 69.583.450.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 69.583.450.000 | 69.583.450.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 2.066.323.500 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2015 Cổ phiếu | 01/01/2015 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.958.345 | 6.958.345 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.958.345 | 6.958.345 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.958.345 | 6.958.345 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.087.500 | 2.087.500 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.087.500 | 2.087.500 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.870.845 | 4.870.845 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.870.845 | 4.870.845 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 10.011.775.476 | 1.946.629.564 |
| Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp | 204.802.992.699 | 31.899.281.482 |
| Tổng | 214.814.768.175 | 33.845.911.046 |

5.19 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 9.907.569.612 | 2.136.127.854 |
| Giá vốn xây dựng | 242.595.743.679 | 75.685.109.597 |
| Tổng | 252.503.313.291 | 77.821.237.451 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.636.877.758 | 2.320.244.424 |
| Tổng | 3.636.877.758 | 2.320.244.424 |

5.21 Chi phí tài chính

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.884.371.378 | 12.962.462.742 |
| Lãi chậm thanh toán | 683.818.000 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (313.230.000) | (5.941.322.627) |
| Lỗi chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm | - | 7.691.534 |
| Tổng | 5.254.959.378 | 7.028.831.649 |

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.779.818.265 | 4.673.221.403 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 358.233.307 | 220.217.520 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 163.632.428 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 420.545.488 | 598.419.660 |
| Thuế phí và lệ phí | 5.484.293 | - |
| Chi phí dự phòng | 3.044.619.212 | 1.415.760.414 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.218.189.677 | 148.329.848 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.518.233.720 | 2.666.990.056 |
| Tổng | 15.508.756.390 | 9.722.938.901 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | 881.818.182 | 601.578.000 |
| Đánh giá lại tài sản góp vốn (*) | 73.887.713.000 | - |
| Thu vi phạm hợp đồng | 142.023.313 | 375.233.918 |
| Thu nhập khác | 265.416.570 | |
| Tổng | 75.176.971.065 | 976.811.918 |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản (*) | 5.182.292.191 | - |
| Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm | 12.223.957.795 | - |
| Phạt hợp đồng | 1.412.551.165 | |
| Chi phí khác | 19.500.403 | 236.255.999 |
| Tổng | 18.838.301.554 | 236.255.999 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 56.338.669.511 | 740.555.919 |

(*): Đơn vị góp vốn bằng tài sản vào Công ty Cổ phần PIPE JACKING Việt Nam, tỉ lệ sở hữu theo vốn điều lệ là 80%.

5.24 Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 104.521.938.823 | 18.956.772.543 |
| Chi phí nhân công | 28.718.770.750 | 10.628.273.352 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.707.942.222 | 12.514.332.322 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 107.513.167.869 | 11.637.680.543 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.357.386.398 | 3.916.986.965 |
| Tổng | 251.819.206.062 | 57.654.045.725 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÂM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Thu nhập | 1.852.352.491 | 1.641.196.810 |

Giao dịch các bên liên quan khác

| Các khoản phải trả | Tính chất giao dịch | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty Vinavico Infortech | Thầu phụ xây dựng công trình | 270.796.955 | 570.796.955 |
| Công ty Đầu tư & PT Hạ tầng Vinavico | Thầu phụ xây dựng công trình | 150.505.755 | 150.505.755 |
| Công ty CP Vinavico đầu tư | Thầu phụ xây dựng công trình | 6.246.047.534 | - |
| Công ty Vinavico Incom (DA Srêpok3) | Thầu phụ xây dựng công trình | 475.159.801 | - |
| Công ty Vinavico Incom (DA Bản Chất) | Thầu phụ xây dựng công trình | 13.727.180.843 | 13.352.785.176 |
| Công ty Vinavico Incom (DA NGòi Phát) | Thầu phụ xây dựng công trình | 335.747.281 | 2.118.631.837 |
| Công ty Vinavico Incom (DA ĐăkTik) | Thầu phụ xây dựng công trình | 477.703.761 | 1.491.950.744 |
| Công ty Vinavico Incom (DA Hòa Na) | Thầu phụ xây dựng công trình | 1.483.224.938 | 7.603.814.822 |
| Công ty Vinavico Incom (DA Tà Thàng) | Thầu phụ xây dựng công trình | 7.864.054.543 | 1.171.630.157 |
| Công ty Vinavico Incom khác | Thầu phụ xây dựng công trình | - | 14.900.316 |
| Công ty Vinavico Incom (DA Sông Bung) | Thầu phụ xây dựng công trình | 227.061.463 | - |
| Công ty Vinavico Incom (DA Dadang) | Thầu phụ xây dựng công trình | - | 405.985.846 |
| Công ty Vinavico Incom (Thác Mơ) | Thầu phụ xây dựng công trình | 228.145.400 | - |
| Tổng Vinaconex (Chuyển nhượng cổ phần) | Chuyển nhượng cổ phần | 5.580.042.437 | 9.066.764.999 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch các bên liên quan khác (Tiếp theo)

| Các khoản phải thu | Tính chất giao dịch | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả trước cho người bán | | | |
| Công ty CP Vinavico đầu tư | Thầu phụ xây dựng công trình | - | 8.885.310.305 |
| Công ty Vinavico Incom (DA Srêpok3) | Thầu phụ xây dựng công trình | - | 180.552.969 |
| Công ty Vinavico Incom (DA Sông Bung) | Thầu phụ xây dựng công trình | - | 379.419.490 |
| Công ty CPĐT tư vấn Vinavico (CIN) | Thầu phụ xây dựng công trình | 32.000.000 | 32.000.000 |
| Phải thu khách hàng | | | |
| Cty CP ĐT&PT điện Miền Bắc 2 (Neddi 2) - Ngòi Phát | Thi công trình xây dựng | 201.343.070 | 1.469.266.058 |
| | | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
| Mua hàng | | | |
| Công ty Vinavico Infortech | Thầu phụ xây dựng công trình | 518.906.323 | - |
| Công ty đtr & PT hạ tầng Vinavico | Thầu phụ xây dựng công trình | 136.823.414 | - |
| Công ty CP Vinavico Đầu tư | Thầu phụ xây dựng công trình | 72.757.845.109 | 10.547.164.672 |
| Công ty Vinavico Incom (DA Bản Chát) | Thầu phụ xây dựng công trình | 12.138.895.615 | - |
| Công ty Vinavico Incom (DA NGòi Phát) | Thầu phụ xây dựng công trình | 1.926.028.943 | - |
| Công ty Vinavico Incom (DA ĐăkTik) | Thầu phụ xây dựng công trình | 1.356.318.858 | - |
| Công ty Vinavico Incom (DA Hũa Na) | Thầu phụ xây dựng công trình | 6.912.558.929 | - |
| Công ty Vinavico Incom (DA Tà Thàng) | Thầu phụ xây dựng công trình | 1.065.118.325 | - |
| Công ty Vinavico Incom khác | Thầu phụ xây dựng công trình | 13.545.742 | - |
| Công ty Vinavico Incom (DA Dadang) | Thầu phụ xây dựng công trình | 369.078.042 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico | | - | 5.359.116.268 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông tin Vinavico | | - | 250.846.054 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Công cụ tài chính**

| Tài sản tài chính | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.850.324.368 | 36.238.949.430 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 254.480.059.854 | 237.278.564.171 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 110.030.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 94.184.901.664 | 21.799.958.664 |
| Tổng | 350.515.285.886 | 405.347.472.265 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 53.555.271.492 | 135.377.616.036 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 201.530.325.943 | 173.537.471.134 |
| Chi phí phải trả | 63.329.436.917 | 35.892.412.373 |
| Tổng | 318.415.034.352 | 344.807.499.543 |

Công nợ tài chính

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 53.555.271.492 | - | 53.555.271.492 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 201.530.325.943 | - | 201.530.325.943 |
| Chi phí phải trả | 63.329.436.917 | - | 63.329.436.917 |
| 01/01/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 135.377.616.036 | - | 135.377.616.036 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 173.537.471.134 | - | 173.537.471.134 |
| Chi phí phải trả | 35.892.412.373 | - | 35.892.412.373 |

Tài sản tài chính

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.850.324.368 | - | 1.850.324.368 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 254.480.059.854 | - | 254.480.059.854 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | 94.184.901.664 | 94.184.901.664 |
| 01/01/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.238.949.430 | - | 36.238.949.430 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 237.278.564.171 | - | 237.278.564.171 |
| Đầu tư ngắn hạn | 110.030.000.000 | - | 110.030.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 21.799.958.664 | 21.799.958.664 |

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên số dư cuối kỳ năm 2014.

Người lập**Kế toán trưởng***Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016***Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Lương****Nguyễn Công Đường****Chu Anh Đức**